

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG SƠN
TỈNH THANH HOÁ
Bản án số: 11/2023/HNGĐ
Ngày: 18-8-2023
V/v: Ly hôn.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Như

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Hoàn Sinh

Ông Nguyễn Văn Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Sơn: Bà Lê Thị Nguyệt Quế - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 06/2023/TLST - HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2023, về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐXX-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm: 1964; Địa chỉ: Số nhà 71/37 đường 3/2 phường 4, thành phố Đ, tỉnh LD (có mặt);

Bị đơn: Bà Vũ Thị B, sinh năm: 1966; Địa chỉ: Thôn NT, xã ĐT, huyện ĐS, tỉnh Thanh Hóa (có mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 12 năm 2022 và trình bày của nguyên đơn ông Lê Văn T:

- Về hôn nhân: Ông T và bà Vũ Thị B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐT, huyện Đông Sơn vào năm 1988. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống bên nhà bà B nên các chị gái của bà B xúc phạm ông nhưng vì con nên ông đành cam chịu. Đến năm 1993 thì vợ chồng con cái về bên nội sinh sống, bà B và các chị gái của bà B đều chửi bới ông T. Ông T có khuyên can nhiều lần nhưng bà B không thay đổi, sau đó bà B đã mang cả 03 con về bên ngoại sinh sống. Nhiều lần ông T có khuyên bảo bà B quay về nhưng bà B không đồng ý. Năm 1995 ông T đã vào Lâm Đồng làm ăn và sinh sống tại đây. Gần 30 năm giữa ông và bà B không liên lạc với nhau, mỗi người lo cuộc sống riêng. Đến nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông T đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Vũ Thị B.

- Về con: Ông T và bà B có 03 con chung là Lê Thị M, sinh năm 1989; Lê Thị H, sinh năm 1992 và Lê Ngọc A, sinh năm 1994. Cả 3 người đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Ông T không đồng ý bồi thường cho bà B số tiền 300.000.000đ, trong đó 200.000.000đ là tiền nuôi con, 100.000.000đ là tiền cho bà B dưỡng già. Theo ông T trình bày: Trong thời gian ông đi làm ăn xa thì ông vẫn cung cấp tiền về cho bà B nuôi con, đến khi các cháu trưởng thành. Khi các cháu xây dựng gia đình ông T vẫn có trách nhiệm lo tiền cưới, cho mua đất, sửa, xây nhà, mua xe cho các con. Trong thời gian ở chung với bên ngoại ông T cũng có đóng góp xây dựng làm nhà bên ngoại, còn cụ thể đóng góp bao nhiêu thì ông không nhớ. Hiện tại ông đang thất nghiệp, không có nguồn thu nhập nào.

- Về công nợ: Ông T và bà B không nợ chung ai và cũng không cho ai vay nợ nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn:

Theo bản tự khai ngày 01/3/2023 quan điểm của bà Vũ Thị B:

- Về hôn nhân: Bà B không thống nhất với phần trình bày của ông T về thời gian và điều kiện kết hôn. Bà B và ông T có tổ chức hôn lễ và chung sống cùng nhau từ năm 1989 nhưng đến năm 1992 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐT. Sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn. Khi bà B mang thai cháu Lê Ngọc A 5 tháng thì bị ông T đánh và đưa trả về bên ngoại. Đầu năm 1994 ông T đã bỏ đi miền Nam làm ăn, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không quan tâm đến nhau. Đến năm 1998 ông T lấy cô Trần Thị H1, hai người đã có con chung cụ thể cháu Lê Trần Thị Lan A1, sinh năm 2000 và cháu Lê Quang T1, sinh năm 2005. Nay ông T làm đơn xin ly hôn nhưng bà B không nhất trí.

- Về con: Bà B và ông T có 03 con chung là Lê Thị M, sinh năm 1989; Lê Thị H, sinh năm 1992 và Lê Ngọc A, sinh năm 1994. Cả 3 người đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Bà B yêu cầu ông T phải bồi thường cho bà B 300.000.000đ (trong đó có 200.000.000đ là tiền bà nuôi 3 con ăn học từ năm 1994 cho đến khi các cháu trưởng thành, 100.000.000đ là tiền ông T bồi thường cho bà để bà dưỡng già).

Vào năm 2020 bà B và các con có góp vào để xây dựng căn nhà trên đất của bố mẹ chồng. Bà B là người trực tiếp xây dựng, trong thời gian này ông T có gửi về 500.000.000đ để xây dựng công trình. Số tài sản trên bố chồng bà là ông Lê Văn T2 đã làm di chúc để lại cho con trai bà là cháu Lê Ngọc A nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Bà B và ông T không nợ chung ai và cũng không cho ai vay nợ nên bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Tòa án xử cho ly hôn với bị đơn, không đồng ý bồi thường cho bị đơn số tiền bị đơn yêu cầu.

Bị đơn không đồng ý ly hôn khi nguyên đơn chưa trả tiền nuôi con và tiền bồi thường cho bị đơn dưỡng già.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Sơn trình bày ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng thủ tục tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các Điều 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Khoản 1 Điều 9; Các Điều 14; 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Các Điều 17; 18 Luật Hộ tịch năm 2014; Điểm a khoản 1 Điều 24; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

- *Về hôn nhân*: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B.

- *Về tài sản*: Không chấp nhận đề nghị của bà Vũ Thị B về việc yêu cầu ông Lê Văn T phải bồi thường cho bà 200.000.000đ tiền nuôi con và 100.000.000đ tiền để bà dưỡng già.

- *Về án phí*: Buộc ông Lê Văn T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- *Về quyền kháng cáo*: Ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Lê Văn T và bị đơn bà Vũ Thị B là: Tranh chấp về Ly hôn. Bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Thôn NT, xã ĐT, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

* Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn T và bà Vũ Thị T xác lập hôn nhân trên cơ sở hai người tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức hôn lễ vào năm 1988. Theo lời trình bày của ông T thì ông T không biết có giấy đăng ký kết hôn như bà B xuất trình. Theo bà B trình bày thì: Sau khi kết hôn bà bị ông T đánh nhiều, để đảm bảo quyền lợi cho mình nên bà tự ý ra UBND xã Đông Thanh xin đăng ký kết hôn mà không thông báo cho ông T biết. Bà cũng không ký vào sổ và giấy đăng ký kết hôn. Giấy chứng nhận kết hôn mà bà B xuất trình là do ông Lê Huy D cấp cho bà. Theo lời khai của ông Lê Huy D - nguyên phó chủ tịch UBND xã ĐT xác nhận: Vào ngày 30/3/1992 ông Du có cấp giấy chứng nhận kết hôn cho ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B. Việc đăng ký kết hôn được thực hiện tại UBND xã ĐT. Khi cấp giấy chứng nhận kết hôn cho ông T và bà B ông D không yêu cầu ông T và bà B ký xác nhận vào giấy chứng nhận kết hôn và cũng không lưu vào sổ đăng ký kết hôn của UBND xã ĐT. Chữ ký trong giấy chứng nhận kết hôn thay mặt UBND xã ĐT đúng là chữ ký của ông. Qua xác minh tại UBND xã ĐT xác nhận: Sau khi kiểm tra trong sổ đăng ký kết hôn tại UBND xã ĐT hiện tại không còn sổ lưu kết hôn năm 1988 và thời điểm năm 1992 nên không biết có tên ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B hay không. Như vậy việc đăng ký kết hôn giữa ông Lê Văn Th và bà Vũ Thị B đã vi phạm Điều 8 Luật hôn nhân và gia

đình năm 1986 nên giấy chứng nhận kết hôn do bà B xuất trình không ghi số và quyền sở đăng ký kết hôn không có giá trị pháp lý. Bên cạnh đó quá trình chung sống giữa hai người đã thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Về thời gian và nguyên nhân mâu thuẫn ông T và bà B trình bày không thống nhất với nhau, chứng tỏ giữa hai người có sự khác biệt về nhận thức và không hợp nhau về tính tình. Tình cảm vợ chồng phai nhạt dần vì ông Thuyết có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác và đã có con riêng. Mặc khác việc chung sống giữa hai người thiếu sự ràng buộc về mặt pháp lý. Bà B công nhận tình cảm vợ chồng giữa bà và ông T đã hoàn toàn tan vỡ, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, hai người sống ly thân từ năm 1994 nhưng bà không nhất trí ly hôn. Mặc dù bà B không nhất trí ly hôn nhưng xét thấy tình cảm vợ chồng giữa ông T và bà B đã hoàn toàn tan vỡ, mâu thuẫn trầm trọng, giữa hai người không thể tồn tại cuộc sống chung. Căn cứ Điều 9; Điều 14; Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 của Quốc Hội, tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa ông Lê Văn T và Vũ Thị B là vợ chồng.

* Về con: Ông Lê Văn T và Vũ Thị B đều trình bày thống nhất: Vợ chồng có 03 con chung là Lê Thị M, sinh năm 1989; Lê Thị H, sinh năm 1992 và Lê Ngọc A, sinh năm 1994. Cả 3 người đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về tài sản: Đối với yêu cầu ông T phải bồi thường cho bà B 200.000.000đ là tiền bà nuôi 3 con ăn học từ năm 1995 cho đến khi các cháu trưởng thành là không có căn cứ để xem xét. Bồi lễ nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chỉ được xem xét tại thời điểm vợ chồng ly hôn đối với con chưa thành niên.

Đối với yêu cầu ông T phải bồi thường cho bà B là 100.000.000đ tiền bồi thường cho bà để bà dưỡng già do bà B không có thu nhập, tuổi đã cao, hiện tại bà B đang ở cùng con trai là Lê Ngọc A. Qua xác minh tại nơi cư trú của ông T được biết ông T là lao động tự do, không có thu nhập ổn định, không có tài sản gì nên yêu cầu của bà B không được chấp nhận.

* Về công nợ: Bà B và ông T đều trình bày thống nhất: Vợ chồng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3]. Về án phí: Ông Lê Văn T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 4 Điều 147; Các Điều 271; 273; 278; 280 của BLTTDS; Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Khoản 1 Điều 9; Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Các Điều 17; 18 Luật Hộ tịch năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T đối với bị đơn bà Vũ Thị B.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố: Không công nhận quan hệ giữa ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B là vợ chồng.

2. Không chấp nhận đối với yêu cầu của bà Vũ Thị B buộc ông Lê Văn T phải bồi thường bà số tiền 300.000.000đ (ba trăm triệu đồng). Trong đó: 200.000.000đ tiền nuôi con và 100.000.000đ tiền để bà dưỡng già.

3. Về án phí: Buộc ông Lê Văn T phải nộp 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2021/0005678 ngày 30/01/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Chấp nhận đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Lê Văn T và bà Vũ Thị B được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đông Sơn;
- Các đương sự;
- UBND xã Đông Thanh
- Thi hành án;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Tố Như